

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 102/2022/DS-PT
Ngày 27-5-2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Kim Cua

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2022/TLPT-DS ngày 19/4/2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 75/2022/QĐ-PT ngày 26/4/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị A, sinh năm 1945

Địa chỉ: Số nhà 139/3, Ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim A1, sinh năm 1953

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên hệ: Số nhà 86/3F, Khu phố H, Đường B, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1984; địa chỉ: Số nhà 3/1D, ấp M, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Huỳnh Thị Ngọc T, sinh năm 1953

Địa chỉ: 755 C, T 37934 (USA).

3.2. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1959

Địa chỉ: 3518 168th P W 98037-3233 (USA).

3.3. Bà Lê Thị Kiều N1, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số 8, Đường M, phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Bà Lê Thị Yến N2, sinh năm 1962

Địa chỉ: Số nhà 8, khu phố G, phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Ông Lê Quốc T1, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số nhà 581 N, phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Ông Lê Kỳ T2, sinh năm 1967

Địa chỉ: Số nhà 591, khu phố G, phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7. Bà Lê Thị Thiên N3, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số nhà 4, Đường M, phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Ông Lê Thiện T3, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số nhà 350 N1, phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.9. Ông Lê Hiếu T4, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số nhà 354A/7A, Khu phố G, phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.10. Ông Lê Phúc T5, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số nhà 352A, Khu phố G, phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.11. Ông Bùi Minh N2, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số nhà 8/4, L, Phường S, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Các ông bà Huỳnh Thị Ngọc T, Phạm Thị N, Lê Thị Kiều N1, Lê Thị Yến N2, Lê Quốc T1, Lê Kỳ T2, Lê Thị Thiên N3, Lê Thiện T3, Lê Hiếu T4, Lê Phúc T5, Bùi Minh N2 có đơn từ chối tham gia tố tụng.

3.12. Ông Võ Thanh L, sinh năm 1949

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre

3.13. Bà Võ Thủy H, sinh năm 1941

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.14. Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1939

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phạm Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị A và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 2389, 2376 tờ bản đồ số 01 (thửa mới 125, 126, 127 tờ bản đồ số 11) tọa lạc Ấp P, xã A, huyện C có nguồn gốc trước đây của cụ Hồ Văn T7 để lại bà Hồ Thị C, (bà C là bà ngoại của bà Phạm Thị A). Theo tờ tương phân của cụ T7 để lại là 10.000m² chia cho 4 người con: Hồ Thị N4, Hồ Thị T1, Hồ Thị T2 và Hồ Thị C mỗi người là 2.500m² (Tờ tương phân nguyên đơn không có giữ mà do ông Võ Thanh L giữ). Khi đo đạc để chia đất vào khoảng năm 1976 thì do ông Nguyễn Hữu H đứng ra phân chia mỗi phần tương đương 05 bờ dừa. Phần của bà C được nhận đã chia cho hai người con là bà Phạm Thị T3 và Phạm Thị M mỗi người được 1.250m² (khoảng 2,5 bờ dừa), căn cứ theo bờ dừa thì dư ra 47m² của ông H, nên ông H mới thỏa thuận thống nhất đổi 47m² này cho lại bà T3, bà M và bà T3, bà M đưa lại cho ông H 47m² tại vị trí sau này ông H cho bà Kim A1 cất nhà ở.

Khoảng năm 1988, bà T3 bán lại cho ông L khoảng 950m², sau này ông L đo lại 1.080m², phần còn lại khoảng 170m² hiện bà Kim A1 quản lý và tự ý đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất chung với phần 47m² được ông H cho. Sự việc đổi đất với ông H chỉ nói miệng không có giấy tờ. Bà C có hai người con là Phạm Thị T3, Phạm Thị M. Bà Phạm Thị T3 có 05 người con: Phạm Thị Tuyết N5, Phạm Thị N, Phạm Thị A, Phạm Thị Kim L, Huỳnh Thị Ngọc T. Do công việc gia đình đơn chiếc, bà A không biết sự việc bà Kim A1 làm thủ tục cấp giấy nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, từ khi cho đất từ cụ T7 qua bà C, từ bà C cho lại bà M, bà T3 và khi vào quản lý, sử dụng gia đình bà A chưa đi đăng ký kê khai.

Tuy nhiên, về hàng thừa kế đất, theo xác nhận của bà bà Bùi Thị N6, Bùi Thị N7 thì Kim A1 là cháu họ không được hưởng đất của gia tộc. Ngoài ra, nguyên đơn có cung cấp giấy bán nền nhà của bà Võ Thủy H thể hiện việc bà Kim A1 đang ở nhờ đất của bà Phạm Thị A giấy chuyển nhượng hoa màu cũng có nội dung về việc bà T3 có đất tại vị trí tranh chấp. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bà Kim A1 trả lại cho bà là người thừa kế của bà C diện tích đất 170m² thuộc một phần thửa 125 tờ bản đồ số 11 tọa lạc xã A, huyện C. Đề nghị Tòa án kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện C điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Kim A1 đứng tên sang cho bà Phạm Thị A.

Liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng đất, tranh chấp ranh đất giữa các bên đương sự còn lại nguyên đơn không có ý kiến yêu cầu gì.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp là đất hương quả từ bà Hồ Thị N4, Hồ Thị C; bà N4 là bà cô nội của ông Nguyễn Hữu H và Nguyễn Hữu M (ông M là ông nội của bà Nguyễn Thị Kim A1). Ba của bà Kim A1 là ông Nguyễn Văn T8 được nhận hương quả từ ông M vào khoảng 1976; sau đó ông T8 mới giao lại cho bà Kim A1 quản lý sử dụng cho đến nay, lúc đó chỉ tính bờ đất nên không xác định được diện tích cụ thể. Khi ông H kéo dây đo để chia đất hương quả có chứng kiến của bà M, bà T3, đối với bờ đất cho bà Kim A1 có thỏa thuận nếu dư thì bà M, bà T3 đồng ý cho bà Kim A1 luôn. Ngoài ra, bà Kim A1 còn được ông H cho luôn 47m². Đến

khoảng năm 1993, bà Kim A1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở hai thửa 2389, 2376, tờ bản đồ số 01 tọa lạc Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Vì đây là đất của bà Kim A1, việc nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Kim A1 thì bà M, bà T3 còn sống, không có ý kiến gì, và bà Kim A1 được cấp giấy chứng nhận đúng quy định. Khi bà T3 bán đất cho ông L, bà Kim A1 đã vào ở quản lý phần đất này không ai có ý kiến gì về phần đất bà Kim A1 quản lý và cũng không nghe nói việc bà A còn phần đất dư. Do đó, bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với các hợp đồng chuyển nhượng đất cũng như các chữ ký của bà Kim A1 trong bản vẽ đo năm 2003 trong hồ sơ biến động quyền sử dụng đất của bà Kim A1 không đồng ý. Tuy nhiên, liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng với ông L, bà Thủy H, ông Nguyễn Văn T6, bị đơn không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, bị đơn khởi kiện bằng vụ án khác. Đối với phần ranh đất với ông Võ Thanh L, bị đơn cũng để tự thỏa thuận lại với ông L, trường hợp có tranh chấp thì sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Liên quan đến tờ giấy tay viết nội dung mua bán nền nhà, bị đơn chỉ thừa nhận có việc mua bán nền nhà. Do chữ viết không phải của bà Kim A1, bà Kim A1 hạn chế về việc đọc, nên nội dung thể hiện việc đang ở nhờ đất là không có không thừa nhận nội dung này.

Đối với hợp đồng cho thuê đất của ông H2, đến tháng 10/2021 hết hạn, bị đơn cũng không có ý kiến yêu cầu gì.

Do phía bị đơn không có yêu cầu nên bị đơn không có ý kiến về việc có đồng ý hay đồng ý gì về kết quả đo đạc, thẩm định, định giá.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thanh L trình bày:

Nguồn gốc đất là của bà Hồ Thị C, bà C chia đất cho bà T3 và bà M. Ông L nhận thừa hưởng phần đất của bà M năm 1990, năm 1988 thì mua đất bà T3, lúc này đã có nhà của bà Kim A1 trên đất, đến năm 1993 thì có sổ đỏ. Bà M chết năm mấy ông L không nhớ, nhưng thời điểm ông L có sổ đỏ rồi bà M mới chết và sổ đỏ cấp một lượt với bà Kim A1. Sự việc đổi đất như nguyên đơn trình bày từ ông H thì ông L cũng không biết. Bà Kim A1 đã về ở trên phần đất tranh chấp từ trước năm 1990. Sự việc tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn ông không có ý kiến gì. Ông đồng ý kết quả đo đạc phục hồi vị trí ranh.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T6 trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp trước đây là của ông bà để lại, trong đó có một phần của bà Phạm Thị M (là mẹ vợ ông T6, dì ruột của bà A). Bà M có cho bà Kim A1 cất nhà ở trên đất để buôn bán. Vào năm 1993, Ủy ban nhân dân xã A có thông báo về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để người dân có ý kiến, do không có ai có ý kiến gì, bà A cũng không có ở đây và cũng không có vào quản lý đất, không biết ở đâu nên cũng không có ý kiến gì. Do đó, Ủy ban đã cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Kim A1. Sự việc bà A có được cho đất hay đổi đất gì với ai thì ông không biết.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện C đã áp dụng các Điều 166; 169; 190 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 5; 100; 166; 202 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 92, khoản 1 Điều 273, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị A về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A1 trả lại phần đất diện tích 170m² thuộc thửa 125 (thửa 2376, tờ bản đồ số 01 cũ), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Đối với vị trí ranh đất với ông Võ Thanh L cũng như các vấn liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng với ông L, bà Thủy H, ông Nguyễn Văn T6 bị đơn không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, bị đơn sẽ khởi kiện bằng vụ án khác hoặc tự thỏa thuận lại với những người này; đối với hợp đồng cho thuê đất của ông H2, đến tháng 10 năm 2021 đã hết hạn, bị đơn cũng không có ý kiến yêu cầu gì và đề giải quyết sau. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác nếu có tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/01/2022, nguyên đơn bà Phạm Thị A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, buộc bà Kim A1 trả lại cho bà diện tích đất khoảng 170m² thuộc thửa 2376, tờ bản đồ số 01.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm tuyên phần diện tích đất đang tranh chấp là 170m² thuộc thửa 125 tờ bản đồ số 11 nhưng theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 04/12/2020 và họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 25/6/2021 thể hiện thửa đất 125 tờ bản đồ số 11 có diện tích 243,9m², không phải 170m² như yêu cầu khởi kiện. Do đó cần đo đạc để xác định lại diện tích đất tranh chấp nằm ở vị trí nào và cần xác minh để xác định nền nhà trước đây bị đơn ở hiện nay nằm ở vị trí nào để có cơ sở giải quyết toàn diện vụ án. Hơn nữa, cần xác minh để xác định nền nhà trước đây bị đơn ở hiện nay nằm ở vị trí nào để có cơ sở giải quyết toàn diện vụ án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 259 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Phạm Thị A; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 170m² có kí hiệu 125-3 thuộc một phần thửa 125, tờ bản đồ số 11 (thửa 2376, tờ bản đồ số 01 cũ), tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất này bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A1 đang quản lý, sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc phần đất các bên trình bày thống nhất là của cụ Hồ Văn T7, sau khi cụ T7 chết các con cháu của cụ đã tiến hành phân chia, canh tác và sử dụng đất. Nguyên đơn căn cứ giấy bán đất nền nhà ngày 27/01/1995, giấy xác nhận của bà Bùi Thị N6, Bùi Thị N7, giấy sang nhượng hoa lợi, bản chính giấy viết tay ngày 02/02/2018 của ông Võ Văn H3 để chứng minh phần đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của bà và yêu cầu bị đơn trả lại. Trong khi đó, bị đơn không thừa nhận phần đất tranh chấp là của nguyên đơn mà cho rằng bị đơn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định vào năm 1993, không ai có ý kiến gì nên không đồng ý trả lại.

[2] Về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Các phần đất thuộc thửa 2389, 2376 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Kim A1 vào năm 1993 theo Quyết định số 386/QĐ-UB ngày 02/8/1993 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre. Tại thời điểm cấp giấy, bà Kim A1 là người quản lý, sử dụng đất và đã đăng ký kê khai, trong quá trình xét duyệt hồ sơ không ai khiếu nại, tranh chấp. Trong khi đó, bà Phạm Thị A đang sinh sống tại xã A, huyện C vào thời điểm đó nhưng bà không có đăng ký, kê khai đối với phần đất tranh chấp. Đồng thời, ông Võ Thanh L (con ruột của M, cháu của bà T3 - mẹ của bà A) cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng thời điểm với bà Kim A1 vào năm 1993. Điều đó cho thấy, bà T3, bà M vẫn còn sống nhưng cũng không có tranh chấp đối với bà Kim A1. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Kim A1 là đúng trình tự, thủ tục.

[3] Theo lời trình bày của các đương sự, có căn cứ xác định vào thời điểm ông Nguyễn Hữu H tiến hành phân chia đất của cụ T7 thì chỉ căn cứ vào bờ dừ,

không thể hiện rõ diện tích mỗi phần được chia là bao nhiêu. Khi bà T3 và bà M thỏa thuận chia đất cũng tiến hành chia thủ công, căn cứ theo bờ dừa, không có đo đạc thể hiện diện tích mỗi người được nhận. Đến khi bà T3 chuyển nhượng phần đất của bà lại cho ông L cũng chỉ xác định chuyển nhượng 02 bờ đất không thể hiện vị trí, diện tích cụ thể. Hơn nữa, diện tích đất bà T3 chuyển nhượng cho ông L có sai số khá lớn (lệch 130m², theo giấy sang nhượng hoa lợi là 950m² nhưng thực tế là 1.080m²) và cũng không đề cập đến việc có phần đất 170m² còn lại sau khi chuyển nhượng cho ông L. Ngoài ra, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh bà T3 thực tế đã nhận phần đất có diện tích 2.500m², sau đó bà T3 chuyển nhượng lại cho ông L 1.080m² và còn lại 170m² là phần đất đang tranh chấp mà hiện nay bà Kim A1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, chưa có căn cứ xác định nguyên đơn có quyền sử dụng đối với phần đất tranh chấp.

[4] Nguyên đơn cho rằng bà Kim A1 đã thừa nhận ở nhờ trên đất của bà thể hiện tại Tờ giấy bán đất nền nhà ngày 27/01/1995 giữa bà Võ Thủy H với bà Nguyễn Thị Kim A1 có nội dung “*còn phần đất của cô Phạm Thị A (cô năm O) tôi đang ở*”. Tuy nhiên, giấy này do bà H viết, không thể hiện việc bà Kim A1 có đọc lại trước khi ký tên, Ủy ban nhân dân xã chỉ xác nhận chữ ký của bà Kim A1 và bà H, không xác nhận nội dung của văn bản. Hơn nữa, nội dung giấy bán đất nền nhà cũng không thể hiện rõ diện tích, chiều dài, chiều ngang của các cạnh là bao nhiêu. Hơn nữa, bà Kim A1 chỉ thừa nhận các nội dung về việc bán đất nền nhà, không thừa nhận các nội dung khác. Do đó, chưa đủ cơ sở cho rằng bà Kim A1 thừa nhận ở nhờ trên phần đất tranh chấp.

[5] Đối với giấy viết tay ngày 02/02/2018 của ông Võ Văn H3, theo biên bản xác minh ngày 08/7/2020 đối với ông H3 thể hiện ông H3 viết giấy này để động viên bà Kim A1 và bà Phạm Thị A thỏa thuận, ông H3 không xác định bà Phạm Thị A có đất trong phần đất của bà Kim A1.

Từ những nhận định trên, nhận thấy bị đơn là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất, đã thực hiện thủ tục đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn khởi kiện nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: Bà Phạm Thị A được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị A;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án

nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 166; 169; 190 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 5; 100; 166; 202 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 92, khoản 1 Điều 273, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị A về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A1 trả lại phần đất có diện tích 170m² thuộc một phần thửa 125 (thửa 2376, tờ bản đồ số 01 cũ), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

[2] Đối với vị trí ranh đất giáp với ông Võ Thanh L cũng như các vấn đề liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Võ Thanh L, bà Võ Thủy H, ông Nguyễn Văn T6, bị đơn không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, bị đơn sẽ khởi kiện bằng vụ án khác hoặc tự thỏa thuận lại với những người này; đối với hợp đồng cho thuê đất của ông H2, đến tháng 10/2021 đã hết hạn, bị đơn cũng không có ý kiến yêu cầu gì. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác nếu có tranh chấp theo quy định của pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị A phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng 7.099.000 đồng.

[4] Về án phí: Bà Phạm Thị A được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương

